

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM BÍCH CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *☞* /BC

Hà Nội, ngày *17* tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP thực phẩm Bích Chi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 /năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công Ty cổ phần thực phẩm Bích Chi

- Mã chứng khoán: BCF
- Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP.Sa Đéc, Đồng Tháp
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0277.3869589 Fax: 0277.3864674
- Email: info@bichchi.com.vn Website : www.bichchi.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2022
 - BCTC riêng (TCNY có công ty con);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân: */*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17 / 01/2023 tại đường dẫn: www.bichchi.com.vn – mục thông tin cổ đông/thông tin tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBBT

Tổng Giám Đốc

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý 4.2022
- Văn bản giải trình LNST thay đổi từ 10% trở lên so báo cáo cùng kỳ năm 2021.



PHẠM THANH BÌNH





CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ
45X1, NGUYỄN SINH SẮC, PHƯỜNG 2, TP. SA ĐÉC, TỈNH ĐỒNG THÁP
MÃ SỐ THUẾ : 1400371184

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(RIÊNG)

QUÍ 4 NĂM 2022

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B 01a – DN

Mẫu số: B 02a – DN

Mẫu số: B 03a – DN

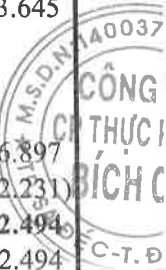
Mẫu số: B 09a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		338.064.968.210	322.224.642.505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	64.044.184.021	55.793.759.620
1. Tiền	111		28.844.184.021	38.793.759.620
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.200.000.000	17.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2.1	89.550.000.000	101.050.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		89.550.000.000	101.050.000.000
III. Các khoản phải thu	130		76.128.626.217	68.681.969.064
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	67.283.471.560	62.466.770.753
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.916.465.580	1.516.543.645
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	7.652.621.308	6.422.586.897
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	5.6	(1.723.932.231)	(1.723.932.231)
IV. Hàng tồn kho	140		105.074.086.486	94.445.822.494
1. Hàng tồn kho	141	5.7	105.074.086.486	94.445.822.494
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.268.071.486	2.253.091.327
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	568.125.451	176.671.101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.699.946.035	1.966.226.764
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153			110.193.462
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.568.505.095	84.337.993.792
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		75.593.720.853	44.728.078.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	75.363.720.853	44.498.078.805
- Nguyên giá	222		249.814.861.235	201.909.842.712
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(174.451.140.382)	(157.411.763.907)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	230.000.000	230.000.000
- Nguyên giá	228		354.500.000	354.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(124.500.000)	(124.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	6.988.099.538	27.395.615.364
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.988.099.538	27.395.615.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		31.430.000.000	11.314.341.636
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2.2	31.430.000.000	11.314.341.636
VI. Tài sản dài hạn khác	260		556.684.704	899.957.987
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	556.684.704	899.957.987
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		452.633.473.305	406.562.636.297



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		112.836.552.094	103.854.749.661
I. Nợ ngắn hạn	310		112.609.552.094	103.648.749.661
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	12.081.113.400	18.120.661.955
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	4.213.539.035	17.483.839.376
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.606.225.324	4.730.430.337
4. Phải trả người lao động	314	5.15	13.099.397.043	10.641.095.541
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16.1	35.884.111	21.984.484
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16.2	34.075.025.533	13.735.101.990
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	39.040.097.670	33.200.766.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	5.458.269.978	5.714.869.978
II. Nợ dài hạn	330		227.000.000	206.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	227.000.000	206.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19	339.796.921.211	302.707.886.636
I. Vốn chủ sở hữu	410		339.796.921.211	302.707.886.636
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		278.304.120.000	253.004.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		278.304.120.000	253.004.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.302.422.268	12.302.422.268
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.680.130.939	1.680.130.939
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.510.248.004	35.721.103.429
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		301.044.229	7.224.562.277
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.209.203.775	28.496.541.152
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		452.633.473.305	406.562.636.297

Người lập biểu



PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

Kế toán trưởng



TRẦN VĂN THIỆU

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



PHẠM THANH BÌNH

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, Thành Phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) Quý 4 năm 2022

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	
			4	5	6	7	
1	2	3					
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	146.134.938.092	148.919.190.467	708.378.373.954	520.411.656.987	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	2.185.486.991	3.630.611.270	10.511.939.817	8.722.645.639	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		143.949.451.101	145.288.579.197	697.866.434.137	511.689.011.348	
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	113.604.949.218	110.158.075.506	505.634.607.534	390.462.189.607	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.344.501.883	35.130.503.691	192.231.826.603	121.226.821.741	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.486.455.031	3.648.035.926	14.756.129.693	8.766.916.297	
Trong đó: + Thu lãi tiền gửi			3.030.961.463	2.860.166.551	6.970.841.396	6.779.383.682	
+ C/L lãi tỷ giá ngoại tệ			3.455.493.568	787.869.375	7.785.288.297	1.987.532.615	
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.938.296.252	816.266.958	3.903.475.540	2.178.923.756	
Trong đó: + Chi phí lãi vay	23		274.454.776	126.929.609	1.015.401.135	834.925.498	
+ C/L lỗ tỷ giá ngoại tệ			1.663.841.476	689.337.349	2.888.074.405	1.343.998.258	
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	13.970.117.070	15.800.769.279	58.299.855.569	45.495.223.869	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	7.884.909.515	7.496.943.341	24.977.589.726	22.849.191.389	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		13.037.634.077	14.664.560.039	119.807.035.461	59.470.399.024	
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.208.498.635	5.296.526.707	16.235.753.749	13.447.762.799	
12. Chi phí khác	32	6.8	34.280.469	535.474.044	257.771.677	5.076.520.875	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.174.218.166	4.761.052.663	15.977.982.072	8.371.241.924	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.211.852.243	19.425.612.702	135.785.017.533	67.841.640.948	



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
			4	5	6	7
1	2	3				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.899.000.444	4.318.226.820	26.848.907.358	14.044.676.796
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.312.851.799	15.107.385.882	108.936.110.175	53.796.964.152
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	406	597	3.914	2.126

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Phan Thị Tuyết Sương

Kế Toán Trưởng



Trần Văn Thiệu

Tổng Giám Đốc



Phạm Thanh Bình



Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45 x1, Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) Quý 4 năm 2022

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2022	NĂM 2021
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		144.898.956.522	126.657.937.923
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(73.616.385.812)	(93.445.280.068)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.650.494.575)	(16.817.869.930)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(238.570.665)	(104.945.125)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(14.911.854.691)	(9.726.449.976)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		302.889.916	3.992.490.648
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.900.340.476)	(5.475.139.945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.884.200.219	5.080.743.527
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.303.452.632)	(1.767.207.753)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	(28.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.900.000.000	28.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(115.658.364)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.425.389.956	776.026.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20.906.278.960	(1.691.181.205)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.098.628.460	20.130.499.401
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28.804.000.049)	(28.643.458.700)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(12.020.557.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.705.371.589)	(20.533.516.749)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		37.085.107.590	(17.143.954.427)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.617.752.486	73.052.851.238
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.341.323.945	(115.137.191)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	64.044.184.021	55.793.759.620

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Tuyết Suong

Trần Văn Thiều

Phạm Thanh Bình

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, P.2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Bảng cân đối tài khoản (riêng) Quý 4 năm 2022

Mẫu số S06a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

SO HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
11110	Tiền Việt Nam Nhà máy	340.310.627		4.607.093.887	4.582.470.945	364.933.569	
11120	Tiền Việt Nam Văn Phòng HCM	11.483.061		866.810.825	870.145.753	8.148.133	
11210	Tiền gửi ngân hàng - VietinBank	2.647.022.517		24.508.678.604	22.016.539.733	5.139.161.388	
11211	Tiền gửi ngân hàng - VietinBank CN 4	18.523.578		9.339		18.532.917	
11213	Tiền gửi ngân hàng - HongLeong Bank	3.869.828		10.098.628.460	10.101.076.301	1.421.987	
11214	ĐÉC	355.525.705		32.106.973.796	32.440.371.463	22.128.038	
11215	Tiền gửi ngân hàng - Việt Á - CN Bình	4.936.236		5.000.004.871	5.000.066.000	4.875.107	
11216	Tiền gửi ngân hàng - VP BANK - CN Đồng Tháp			5.005.003.630	5.000.000.000	5.003.630	
11220	Tiền gửi ngân hàng - Sacombank	855.274.089		4.905.691.756	5.260.126.881	500.838.964	
11230	Tiền gửi ngân hàng - Vietcombank	4.177.835.633		82.300.006.115	84.238.001.279	2.239.840.469	
11250	Tiền gửi ngân hàng - CTBC Việt Nam CN TP.HCM	7.430.067		937		7.431.004	
11260	Tiền gửi ngân hàng - ACB PGD Sa Đéc	773.431.298		9.297.602.778	9.471.164.552	599.869.524	
11261	Tiền gửi ngân hàng - ACB - CN Tân Thuận			2.517.333.505	2.500.000.000	17.333.505	
11280	Tiền gửi ngân hàng - TMCP Sài Gòn PGD Sa Đéc	22.034.374		5.143.106.405	5.155.650.365	9.490.414	
11290	Tiền gửi ngân hàng - BIDV	126.112.667		33.565	111.558.075	14.588.157	
11220	Tiền gửi ngoại tệ - VietinBank	4.676.972		55.594		4.732.566	
11221	Tiền gửi ngoại tệ - VietinBank CN 4	14.442.486		171.675		14.614.161	
11223	Tiền gửi ngoại tệ - HongLeong Bank	114.667.631		16.471.928.022	16.364.448.565	222.147.088	
11220	Tiền gửi ngoại tệ - Sacombank	13.179.302		170.008	241.349	13.107.961	
11223	Tiền gửi ngoại tệ - Vietcombank CN HCM	14.663.378.653		98.478.541.614	94.050.786.688	19.091.133.579	
11223	Tiền gửi ngoại tệ - (USD) VIETCOMBANK CN Đồng Tháp	15.594.313		188.783	79.902	15.703.194	
11223	Tiền gửi ngoại tệ - (GBP) VIETCOMBANK CN Đồng Tháp	292.296.783		595.138.105	882.682.605	4.752.283	
11225	Tiền gửi ngoại tệ - CTBC Việt Nam CN TP.HCM	16.680.335		198.275		16.878.610	



SO HIEU TK	TEN TAI KHOAN	SO DU DAU KY		SO PHAT SINH TRONG KY		SO DU CUOI KY	
		NQ	CO	NQ	CO	NQ	CO
112260	Tiền gửi ngoại tệ - (EURO) ACBANK PGD Sa Đéc	980.837.194			980.019.507	817.687	
112280	Tiền gửi ngoại tệ - SAIGON Bank PGD Sa Đéc	1.734.283		24.946	106.717	1.652.512	
112290	Tiền gửi ngoại tệ- BIDV	156.474.854		359.036.819	10.464.099	505.047.574	
113110	Tiền đang chuyển - Văn Phòng đại diện			200.000.000	200.000.000		
	Tiền gửi có kỳ hạn			35.200.000.000		35.200.000.000	
128800	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	110.450.000.000		15.000.000.000	35.900.000.000	89.550.000.000	
131100	Phải thu của khách hàng	63.155.901.132	4.589.463.438	177.165.319.820	177.794.606.583	62.150.689.966	4.213.539.035
131200	Phải thu của khách hàng riêng	2.155.547.962		10.078.115.470	7.100.881.838	5.132.781.594	
133100	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	5.194.717.077		4.695.612.083	7.190.383.125	2.699.946.035	
133200	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			870.538.888	870.538.888		
138800	Phải thu khác	2.065.077.941		7.164.511.806	1.656.968.439	7.572.621.308	
141000	Tạm ứng	182.030.000		494.683.783	596.713.783	80.000.000	
152100	Nguyên liệu, vật liệu	48.391.978.667		111.954.160.732	113.672.099.920	46.674.039.479	
152200	Vật liệu phụ- Bao bì	19.776.568.923		28.071.631.379	29.176.088.086	18.672.112.216	
152300	Nhiên Liệu	1.037.565.032		9.731.102.018	9.631.967.770	1.136.699.280	
152600	Phế liệu - phế phẩm	140.497.025		3.543.202.562	3.436.982.082	246.717.505	
154100	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - BTP	29.701.801.924		102.953.767.536	104.643.042.869	28.012.526.591	
155100	Thành phẩm	7.318.959.214		118.393.208.360	118.968.103.325	6.744.064.249	
157000	Hàng gửi đi bán	1.985.752.913		68.378.085.987	66.775.911.734	3.587.927.166	
	Cộng nhóm 1:	317.174.150.296	4.589.463.438	996.156.372.738	976.650.289.221	336.304.309.410	4.213.539.035
211100	Nhà cửa, vật kiến trúc	73.839.541.959		2.206.509.538		76.046.051.497	
211200	Máy móc, thiết bị	159.640.446.743		9.412.653.772		169.053.100.515	
211300	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4.254.609.223				4.254.609.223	
211400	Thiết bị, dụng cụ quản lý	461.100.000				461.100.000	
213100	Quyền sử dụng đất	230.000.000				230.000.000	
213800	TSCĐ vô hình khác	124.500.000				124.500.000	
214100	Hao mòn TSCĐ hữu hình		169.678.820.115		4.772.320.267	174.451.140.382	
214300	Hao mòn TSCĐ vô hình		124.500.000			124.500.000	
221000	Đầu tư vào công ty con	31.314.341.636		115.658.364		31.430.000.000	
229300	Dự phòng phải thu khó đòi		1.723.932.231			1.723.932.231	
241100	Mua sắm TSCĐ	6.491.764.767				6.491.764.767	
241200	Xây dựng cơ bản	1.837.421.419		1.642.023.480	3.043.110.128	436.334.771	
241210	Xây dựng cơ bản (không Thuế TNCN)	170.220.000		7.000.000	177.220.000		

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
241220	Xây dựng cơ bản (Thuế TNCN)	215.140.000		123.000.000	278.140.000	60.000.000	
242100	Chi phí trả trước ngắn hạn	182.407.230		647.123.000	261.404.779	568.125.451	
242200	Chi phí trả trước dài hạn	620.291.848			63.607.144	556.684.704	
	Cộng nhóm 2:	279.381.784.825	171.527.252.346	14.153.968.154	8.595.802.318	289.712.270.928	176.299.572.613
331000	Phải trả cho người bán	4.598.202.198	7.215.289.323	88.583.409.604	95.130.970.299	2.916.465.580	12.081.113.400
333110	Thuế GTGT đầu ra			4.300.058.062	4.300.058.062		
333400	Thuế thu nhập doanh nghiệp		14.911.854.691	14.911.854.691	2.899.000.444		2.899.000.444
333510	Thuế thu nhập cá nhân tiền lương tiền công		26.126.950	78.380.850	78.380.850		26.126.950
333520	Thuế khấu trừ 10%		1.400.000	32.033.598	43.750.788		13.117.190
333530	Thuế TNCN đầu tư vốn				1.667.980.740		1.667.980.740
333600	Thuế tài nguyên			1.601.600	1.601.600		
333700	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			684.266.104	684.266.104		
334110	Phải trả người lao động - phải trả CNV		3.664.513.160	15.517.380.165	16.420.344.726		4.567.477.721
334130	Phải trả người lao động - Thưởng				7.836.881.822		7.836.881.822
334140	Phải trả người lao động - Khác		542.637.500	1.678.272.000	1.830.672.000		695.037.500
335000	Chi phí phải trả				35.884.111		35.884.111
338200	Kinh phí công đoàn		912.318.397	179.073.100	176.908.700		910.153.997
338300	Bảo hiểm xã hội			2.255.585.925	2.255.585.925		
338400	Bảo hiểm y tế			400.522.500	400.522.500		
338600	Bảo hiểm thất nghiệp			176.908.700	176.908.700		
338800	Phải trả, phải nộp khác		752.847.675	656.852.302	32.916.276.163		33.012.271.536
341110	Vay ngân hàng (Vay USD)		28.804.000.049	29.338.995.998	39.575.093.619		39.040.097.670
344100	Nhận ký quỹ, ký cược (ngắn hạn)		152.600.000	33.000.000	33.000.000		152.600.000
344200	Nhận ký quỹ, ký cược (dài hạn)		212.000.000		15.000.000		227.000.000
353100	Quỹ khen thưởng		4.947.417.713	3.000.000			4.944.417.713
353200	Quỹ phúc lợi		513.852.265				513.852.265
	Cộng nhóm 3:	4.598.202.198	62.656.857.723	158.831.195.199	206.479.087.153	2.916.465.580	108.623.013.059
411110	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		278.304.120.000				278.304.120.000
413100	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền			2.268.422.182	2.268.422.182		
414000	Quỹ đầu tư phát triển		12.302.422.268				12.302.422.268
418000	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.680.130.939				1.680.130.939
421100	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		301.044.229				301.044.229
421200	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		69.792.846.376	36.795.494.844	14.211.852.243		47.209.203.775
	Cộng nhóm 4:	0	362.380.563.812	39.063.917.026	16.480.274.425	0	339.796.921.211

SO HIEU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
511120	Doanh thu bán hàng nhượng vật tư linh tinh			91.840.907	91.840.907		
511130	Doanh thu bán hàng phế liệu, phế phẩm			1.851.584.044	1.851.584.044		
511210	Doanh thu bán hàng - Sản phẩm nội địa			50.935.225.036	50.935.225.036		
511220	Doanh thu bán hàng - Sản phẩm xuất khẩu			92.712.666.338	92.712.666.338		
511320	Doanh thu bán hàng - Cho thuê mặt bằng			464.656.806	464.656.806		
511330	Doanh thu bán hàng dịch vụ			81.574.961	81.574.961		
515100	Doanh thu hoạt động tài chính - lãi tiền gửi			3.030.961.463	3.030.961.463		
515200	giá			3.455.493.568	3.455.493.568		
521110	Chiết khấu thương mại			1.769.569.983	1.769.569.983		
521120	Chiết khấu thương mại (cản trừ trên hóa đơn)			366.718.362	366.718.362		
521310	HANG TRA LẠI (NỘI DẠ)			49.198.646	49.198.646		
	Cộng nhóm 5:	0	0	154.809.490.114	154.809.490.114	0	0
621000	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			58.120.295.691	58.120.295.691		
622100	Chi phí lương công nhân trực tiếp -Lương			10.851.536.598	10.851.536.598		
622200	Chi phí lương công nhân trực tiếp - CĐ			126.653.120	126.653.120		
622300	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHXH			1.107.572.375	1.107.572.375		
622400	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHYT			189.869.550	189.869.550		
622600	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHTN			63.289.850	63.289.850		
627100	Chi phí nhân viên phân xưởng			7.878.163	7.878.163		
627110	Chi phí nhân viên phân xưởng - Lương			2.126.590.008	2.126.590.008		
627120	Chi phí nhân viên phân xưởng- CĐ			24.150.600	24.150.600		
627130	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHXH			211.317.750	211.317.750		
627140	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHYT			36.225.900	36.225.900		
627160	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHTN			12.075.300	12.075.300		
627200	Chi phí vật liệu -bao bì			24.208.185.345	24.208.185.345		
627300	Chi phí dụng cụ sản xuất			3.849.580.146	3.849.580.146		
627400	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.972.535.848	2.972.535.848		
627710	Điện, Nước			2.298.617.400	2.298.617.400		
627740	Trung chuyển- Bóc vắc- vận chuyển			1.027.137.750	1.027.137.750		
627751	Trà công lao động (không chịu thuế TNCN)			108.226.000	108.226.000		
627752	Trà công lao động (chịu thuế TNCN)			146.298.000	146.298.000		
627810	Nước uống			22.781.000	22.781.000		
627870	Tiền ăn			1.642.900.000	1.642.900.000		
627880	Thuế tài nguyên			1.601.600	1.601.600		
632100	Giá vốn bán hàng - Kinh Doanh			2.182.752	2.182.752		
632200	Giá vốn bán hàng - Nhung vật tư, linh tinh			59.936.151	59.936.151		

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
632300	Giá vốn bán hàng - Phế liệu, phế phẩm			1.149.846.293	1.149.846.293		
632400	Giá vốn bán hàng - Sản phẩm			114.478.239.388	114.478.239.388		
635100	Chi phí tài chính - trả lãi vay			274.454.776	274.454.776		
635200	Chi phí tài chính - chênh lệch tỷ giá			1.663.841.476	1.663.841.476		
641110	Chi phí nhân viên - Lương			1.141.619.902	1.141.619.902		
641120	Chi phí nhân viên - Công đoàn			4.036.260	4.036.260		
641130	Chi phí nhân viên - BHXH			28.859.775	28.859.775		
641140	Chi phí nhân viên - BHYT			4.947.390	4.947.390		
641160	Chi phí nhân viên - BHTN			1.649.130	1.649.130		
641170	Chi phí nhân viên - Thưởng			172.300.000	172.300.000		
641400	Chi phí khấu hao TSCĐ			54.547.855	54.547.855		
641740	Trung chuyên- Bộc vắc- vận chuyên			8.908.153.267	8.908.153.267		
641752	Trả công lao động (chịu thuế TNCN)			8.369.231	8.369.231		
641760	Hoa hồng			2.208.896.048	2.208.896.048		
641761	Hoa hồng (không chịu thuế TNCN)			17.231.822	17.231.822		
641762	Hoa hồng (chịu thuế TNCN)			260.766.075	260.766.075		
641820	Quảng cáo- Chào hàng			1.158.740.315	1.158.740.315		
642110	Chi phí nhân viên quản lý - Lương			2.303.548.285	2.303.548.285		
642120	Chi phí nhân viên quản lý- Công Đoàn			22.068.720	22.068.720		
642130	Chi phí nhân viên quản lý - BHXH			199.558.800	199.558.800		
642140	Chi phí nhân viên quản lý - BHYT			34.210.080	34.210.080		
642160	Chi phí nhân viên quản lý - BHTN			11.403.360	11.403.360		
642170	Chi phí nhân viên quản lý - Thưởng			1.191.033.000	1.191.033.000		
642210	Phí chuyên khoản			225.398.411	225.398.411		
642211	Văn phòng phẩm			49.653.500	49.653.500		
642300	Công cụ, dụng cụ			192.164.716	192.164.716		
642400	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.749.303.812	1.749.303.812		
642510	Thuế			684.266.104	684.266.104		
642520	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			1.840.560	1.840.560		
642710	Điện, Nước			73.410.390	73.410.390		
642720	Điện thoại			32.184.678	32.184.678		
642750	Trả công lao động			150.000.000	150.000.000		
642751	Trả công lao động (không thuế TNCN)			235.150.000	235.150.000		
642752	Trả công lao động (chịu thuế TNCN)			73.400.000	73.400.000		
642801	Chi phí bằng tiền khác- Hội nghị- Tiếp khách			33.690.826	33.690.826		
642802	Chi phí bằng tiền khác - Công tác phí			73.824.880	73.824.880		

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
642805	Chi phí bằng tiền khác - Đào tạo cán bộ			77.500.000		77.500.000	
642806	Chi phí bằng tiền khác - y tế phí			1.619.815		1.619.815	
642808	Chi phí bằng tiền khác - Thí nghiệm			199.997.500		199.997.500	
642811	Chi phí bằng tiền khác - Nước uống			8.869.559		8.869.559	
642813	Chi phí bằng tiền khác - An Toàn lao động			13.811.445		13.811.445	
642814	Chi phí bằng tiền khác - Hiếu, lý			19.500.000		19.500.000	
642816	Chi phí bằng tiền khác - Tiền ăn			192.872.000		192.872.000	
642817	Chi phí bằng tiền khác - Chi phí khác			34.845.000		34.845.000	
	Cộng nhóm 6:	0	0	248.639.061.341	248.639.061.341	0	0
711000	Thu nhập khác			1.208.498.635		1.208.498.635	
	Cộng nhóm 7:	0	0	1.208.498.635	1.208.498.635	0	0
811100	Chi phí khác (hợp lý)			130.490		130.490	
811200	Chi phí khác (không hợp lý)			34.149.979		34.149.979	
821100	Chi phí thuế TNDN hiện hành			2.899.000.444		2.899.000.444	
	Cộng nhóm 8:	0	0	2.933.280.913	2.933.280.913	0	0
911000	Xác định kết quả kinh doanh			153.829.891.758		153.829.891.758	
	Cộng nhóm 9:	0	0	153.829.891.758	153.829.891.758	0	0
	Tổng cộng:	601.154.137.319	601.154.137.319	1.769.625.675.878	1.769.625.675.878	628.933.045.918	628.933.045.918

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Tuyết Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Thiệu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2022, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Bích Chi là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thực Phẩm Bích Chi 2	Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Kho - Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	Số 81-83-85-87. Đường số 2, KDC Tân Nhựt, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, TP.HCM. (KDC Amazing City)

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 870 người, số đầu năm 915 nhân viên

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ (trên máy vi tính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu gồm chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Thời gian (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

04 - 30

Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	

Tài sản cố định thuê tài chính

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Phân phối lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu chi thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian chi thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

<u>Tên đối tượng</u>	<u>Quan hệ</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	373.081.702	666.504.199
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.471.102.319	38.127.255.421
Tiền gửi ngân hàng - VND	8.580.515.104	7.361.434.556
Tiền gửi ngân hàng - USD	19.890.587.215	30.765.820.865
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	35.200.000.000	17.000.000.000
	64.044.184.021	55.793.759.620

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ, ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng - GBP	170,10	4.752.283
Tiền gửi ngân hàng - EURO	33,08	817.687
Tiền gửi ngân hàng - USD	849.424,06	19.885.017.245
	849.627,24	19.890.587.215

5.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	89.550.000.000	89.550.000.000	101.050.000.000	101.050.000.000

Số dư tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 24 tháng, lãi suất từ 3,4%-9%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Đồng Tháp, Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp, Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Ngân hàng TMCP Á Châu, Ngân hàng Vietbank CN Sa Đéc, Ngân hàng Vietcombank - CN Đồng Tháp - PGD Sa Đéc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã cầm cố, thế chấp bảo đảm các khoản vay của Công ty với giá trị tối thiểu là 4.500.000.000 VND (tại ngày 31/12/2021 là 3.000.000.000 VND).

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Giá gốc VND	31/12/2022 Dự phòng		Giá trị hợp lý VND	01/01/2022 Dự phòng		Giá trị hợp lý VND
		VND	VND		VND	VND	
Đầu tư vào công ty con							
Công ty TNHH							
Thực Phẩm	31.430.000.000	-		(*) 11.314.341.636	-		(*)
Bích Chi 2							

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong Công ty TNHH Thực Phẩm Bích Chi 2 ("BFC2") là Công ty TNHH MTV được thành lập theo luật doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1402062488 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 22 tháng 02 năm 2017 thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 8 năm 2022. BFC2 có trụ sở đặt tại cụm Công nghiệp Tàu Cái Hạ - An Nhơn, thị trấn Tàu Cái Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Tình hình hoạt động của công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022
	USD	VND	VND
Phải thu các bên liên quan			
Phải thu các khách hàng khác			
Flying trade Ltd.,	1.560,00	36.519.600	3.399.042.816
Quinworth Resources SDN BHD	162.124,50	3.795.334.545	4.362.756.979
Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thành phố Hồ Chí Minh		5.160.095.078	4.601.512.979
FP SP.ZO.O (De Care Group Spolka Z.O.O)	416.076,00	9.740.339.160	
Các khách hàng khác (i)	1.568.258,52	48.551.183.177	50.103.457.979
	2.148.019,02	67.283.471.560	62.466.770.753

(i) Phải thu khách hàng khác số tiền 1.568.258,52 USD tương đương với 36.712.931.978 VND và 11.838.251.199 VND

Các khoản phải thu đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 39.040.097.670 VND.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Cơ Khí Điện Tự Động Hóa Trung Dũng	831.900.000	831.900.000
Công ty TNHH Công Nghệ Tân Nguyễn	19.250.000	39.270.000
Các nhà cung cấp khác	2.065.315.580	645.373.645
	2.916.465.580	1.516.543.645

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu tổ chức và các cá nhân khác				
Tạm ứng	80.000.000	-	-	-
Bảo hiểm phải thu	303.693.820	-	382.648.830	-
Hoàn thuế GTGT	3.936.049.255	-	2.885.220.242	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.096.257.535	-	3.070.215.345	-
Phải thu ngắn hạn khác	236.620.698	-	84.502.480	-
	7.652.621.308	-	6.422.586.897	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌĐịa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2022Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của**5.6 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các tổ chức và cá nhân khác				
Khách hàng quá hạn trên 03 năm	2.338.705.493	614.773.262	2.338.705.493	614.773.262
	2.338.705.493	614.773.262	2.338.705.493	614.773.262

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	66.729.568.480		60.309.129.092	
Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang	28.012.526.591		17.258.832.150	
Thành phẩm	6.744.064.249		10.592.915.291	
Hàng gửi đi bán	3.587.927.166		6.284.945.961	
Cộng:	105.074.086.486	0	94.445.822.494	0

Hàng tồn kho đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 31/12/2022 là 9.834.993.420 VND tại Ngân hàng TNHH MTV Hong LeOng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Hàng tồn kho đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 31/12/2022 là 29.205.104.250 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc Đồng Tháp.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND
Số đầu kỳ	182.407.230	236.917.279
Tăng trong kỳ	647.123.000	43.893.000
Phân bổ trong kỳ	(261.404.779)	(104.139.178)
Số dư cuối kỳ:	568.125.451	176.671.101

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND
Số đầu kỳ	620.291.848	1.222.379.090
Tăng trong kỳ	0	
Phân bổ trong kỳ	(63.607.144)	(322.421.103)
Số dư cuối kỳ	556.684.704	899.957.987

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông t ư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/10/2022	73.839.541.959	159.640.446.743	4.254.609.223	461.100.000	238.195.697.925
Tăng do mua sắm		8.120.693.182			8.120.693.182
Tăng từ đầu tư, xây dựng cơ bản	2.206.509.538	1.291.960.590			3.498.470.128
Giảm do thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 31/12/2022	76.046.051.497	169.053.100.515	4.254.609.223	461.100.000	249.814.861.235
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/10/2022	53.304.081.217	111.953.366.860	4.031.825.360	389.546.678	169.678.820.115
Khấu hao trong năm	1.173.929.221	3.535.313.190	48.297.855	14.780.001	4.772.320.267
Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 31/12/2022	54.478.010.438	115.488.680.050	4.080.123.215	404.326.679	174.451.140.382
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/10/2022	20.535.460.742	47.687.079.883	222.783.863	71.553.322	68.516.877.810
Tại ngày 31/12/2022	21.568.041.059	53.564.420.465	174.486.008	56.773.321	75.363.720.853
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/10/2022	19.152.285.970	76.331.315.057	2.564.501.951	165.500.000	98.213.602.978
Tại ngày 31/12/2022	24.689.608.752	84.190.963.763	3.429.801.950	165.500.000	112.475.874.465
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/10/2022	20.535.460.742	47.687.079.883	222.783.863	71.553.322	68.516.877.810
Tại ngày 31/12/2022	21.568.041.059	53.564.420.465	174.486.008	56.773.321	75.363.720.853



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/10/2022	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/12/2022	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/10/2022	-	124.500.000	124.500.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/12/2022	-	124.500.000	124.500.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/10/2022	230.000.000	-	230.000.000
Tại ngày 31/12/2022	230.000.000	-	230.000.000
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Tại ngày 01/10/2022	-	124.500.000	124.500.000
Tại ngày 31/12/2022	-	124.500.000	124.500.000

Tài sản cố định vô hình là Giá trị Quyền sử dụng đất tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Tp Hồ Chí Minh do UBND Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 05/04/2004.

Quyền sử dụng đất này hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/10/2022	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định	31/12/2022
Mua sắm tài sản cố định	6.491.764.767	-	-	6.491.764.767
Quyền sử dụng đất	6.491.764.767	-	-	6.491.764.767
Thiết bị ngưng tụ lò hơi, van 1 chiều, van khóa				-
Xây dựng Cơ bản dở dang	2.222.781.419	1.772.023.480	(3.498.470.128)	496.334.771
Cải tạo máy sấy bánh hỏi	407.672.000		(407.672.000)	-
Cải tạo máy sấy BPT	624.929.096	(415.000.000)	(209.929.096)	-
Sàn BPT	971.743.995	1.234.765.543	(2.206.509.538)	-
Kệ hầm lạnh	218.436.328	455.923.166	(674.359.494)	-
Cải tạo Máy sấy BPT		496.334.771		496.334.771
	8.714.546.186	1.772.023.480	(3.498.470.128)	6.988.099.538
	0			0

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả cho các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH SX - TM Bao Bì Tân Tiến Phát Tài	839.916.153	2.339.743.648
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ MAI THỤ	1.539.332.727	1.422.240.050
Các nhà cung cấp khác	9.701.864.520	14.358.678.257
	12.081.113.400	18.120.661.955

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính)

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
	3.366.648	395.765.000
	382.792.000	1.245.235.760
	2.310.000	243.476.870
	3.825.070.387	15.599.361.746
	4.213.539.035	17.483.839.376

Người mua trả tiền trước - Các tổ chức và cá nhân khác

MILLENIUM T&S IMPORT-EXPORT
SOSTRA LTD
TC IMPORT AND EXPORT PTE LTD
Các khách hàng khác

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phát sinh trong kỳ		31/12/2022	01/10/2022
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	4.300.058.062	(4.300.058.062)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.911.854.691	2.899.000.444	(14.911.854.691)	-
Thuế thu nhập cá nhân	27.526.950	1.790.112.378	(110.414.448)	-
Thuế tài nguyên	-	1.601.600	(1.601.600)	-
Tiền thuê đất	-	684.266.104	(684.266.104)	-
	14.939.381.641	9.675.038.588	(20.008.194.905)	14.939.381.641

GT
CP
HC
-T. P

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng lương thực, thực phẩm xuất khẩu 0%
- Hàng lương thực, thực phẩm nội địa và dịch vụ khác 8; 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan

Thuế đất

Công ty đóng thuế sử dụng đất hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế địa phương

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành:

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.211.852.243	19.425.612.702
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:	283.149.979	2.165.521.400
- Các khoản điều chỉnh tăng	283.149.979	2.165.521.400
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	14.495.002.222	21.591.134.102
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	14.495.002.222	21.591.134.102
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.899.000.444	4.318.226.820
Truy thu thuế TNDN các năm trước		
Tổng thuế TNDN hiện hành	2.899.000.444	4.318.226.820

5.15 Phải trả người lao động

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền lương phải trả	5.262.515.221	5.770.009.541
Tiền thưởng phải trả	7.836.881.822	4.871.086.000
	13.099.397.043	10.641.095.541

5.16 Phải trả ngắn hạn khác**5.16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	35.884.111	21.984.484
	35.884.111	21.984.484

5.16.2 Phải trả các đơn vị và cá nhân khác

Kinh phí công đoàn	910.153.997	893.128.797
Cổ tức	31.728.513.660	12.021.737.950
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.436.357.876	820.235.243
	34.075.025.533	13.735.101.990

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính)

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp (a)	29.205.104.250	29.205.104.250	12.907.100.040	12.907.100.040
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN HCM (b)	9.834.993.420	9.834.993.420	20.293.665.960	20.293.665.960
	39.040.097.670	39.040.097.670	33.200.766.000	33.200.766.000

Thông tin chi tiết về từng khoản vay ngắn hạn:

(a) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng cho vay theo hạn mức Số: 23/2022/VCB.ĐT - CRC ký ngày 05 tháng 04 năm 2022

- Hạn mức cho vay : 70.000.000.000 VND
- Thời hạn duy trì hạn mức : Đến ngày 16 tháng 03 năm 2023
- Thời hạn cho vay : 6 tháng
- Mục đích vay : Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh
- Lãi suất : 4,6%/năm
- Tài sản thế chấp : * Theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 32/2017/VCB - ĐT ngày 13/2/2017
 - Phân xưởng sản xuất và văn phòng làm việc với diện tích 6.710,04m² theo Giấy chứng nhận QSH Công trình xây dựng số 008/TXSD do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/12/2017
 - Nhà ở công nhân với diện tích 590m² theo Giấy chứng nhận QSH Công trình xây dựng số 878672991100107 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/12/2004
 - Nhà xưởng sản xuất bột tươi với diện tích 1,289,4m² theo Giấy chứng nhận QSH Công trình xây dựng số 878672991100111 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 02/06/2008
 - Quyền sử dụng đất làm nhà ở với diện tích 138m² tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận QSH số w032059 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 05/04/2004
 - * Hợp đồng thế chấp Máy móc thiết bị số 34/2017/VCB - ĐT ngày 13/2/2017
 - Máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ đang hiện hữu tại số 45x1, đường Nguyễn Sinh Sắc , phường 2, Tp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
 - * Hợp đồng thế chấp hàng hóa Số: 79/2019/VCB.ĐT - CRC ký vào tháng 12 năm 2019
 - Các khoản phải thu và hàng tồn kho có giá trị luân chuyển tối thiểu là 29.102.150.096 VND

- Số dư vay tại thời điểm 31/12/2022 29.205.104.250 VND

(b) Đây là khoản vay của Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng thương mại Số HCM/2018/026/HDTD _BICHCHI ký ngày 12 tháng 10 năm 2018

- Hạn mức cho vay : 40.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay : 4 tháng
- Mục đích vay : Mua nguyên vật liệu, hàng hóa trong và ngoài nước liên quan đến hoạt động kinh doanh
- Lãi suất : 3%; 4,33%/năm
- Tài sản thế chấp : 100% tổng giá trị của các khoản Tiền gửi có kỳ hạn bằng tiền Việt Nam đồng
 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị tối thiểu 4.500.000.000 đồng
 - * Theo Hợp đồng thế chấp HCM/2018/026/HDTD/BICHCHI ngày 12 tháng 10 năm 2018
 - Các khoản phải thu và hàng tồn kho có giá trị tối thiểu là 44.500.000.000 VND

- Số dư vay tại thời điểm 31/12/2022 9.834.993.420 VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/10/2022	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	31/12/2022
	VND	VND	VND		VND
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	22.770.703.829	29.476.465.159	(23.042.064.738)		29.205.104.250
Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	6.033.296.220	10.098.628.460	(6.296.931.260)		9.834.993.420
	28.804.000.049	39.575.093.619	(29.338.995.998)		39.040.097.670

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/10/2022	Tăng do	Chi quỹ	31/12/2022
	VND	khen thưởng	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Quỹ khen thưởng	4.947.417.713		(3.000.000)	4.944.417.713
Quỹ phúc lợi	513.852.265			513.852.265
	5.461.269.978	-	(3.000.000)	5.458.269.978

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của	Quỹ đầu tư	Quỹ khác vốn	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	chủ sở hữu	phát triển	chủ sở hữu	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/10/2021	253.004.230.000	8.302.422.268	1.680.130.939	50.414.140.547	313.400.923.754
Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ	0	0		15.107.385.882	15.107.385.882
Chia cổ tức đợt 1/2021(5% bằng tiền mặt)		0	0	(12.650.211.500)	(12.650.211.500)
Chia cổ tức đợt 2/2021(5% bằng tiền mặt)	0	0	0	(12.650.211.500)	(12.650.211.500)
Trích quỹ từ thiện xã hội năm 2020	0	0	0	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2020	0	4.000.000.000	0	(4.000.000.000)	0
Tại ngày 31/12/2021	253.004.230.000	12.302.422.268	1.680.130.939	35.721.103.429	302.707.886.636
Tại ngày 01/10/2022	278.304.120.000	12.302.422.268	1.680.130.939	70.093.890.605	362.380.563.812
Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ		0		11.312.851.799	11.312.851.799
Chia cổ tức đợt 2/2022(12% bằng tiền mặt)	0	0	0	(33.396.494.400)	(33.396.494.400)
Trích quỹ từ thiện xã hội năm 2022				(500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	278.304.120.000	12.302.422.268	1.680.130.939	47.510.248.004	339.796.921.211

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Thành viên

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Phạm Thanh Bình	40.189.730.000	14,44	36.536.120.000	14,44
Bùi Văn Sáu	27.852.940.000	10,01	25.320.860.000	10,01
Nguyễn Hương Liên	27.065.350.000	9,73	24.604.870.000	9,73
Mai Thế Khôi	26.980.380.000	9,69	20.027.620.000	7,92
Trần Thị Nhựt	16.457.120.000	5,91	14.961.020.000	5,91
Phạm Hoàng Thái	12.949.640.000	4,65	9.105.400.000	3,60
Trang Sĩ Đức	12.606.460.000	4,53	11.460.420.000	4,53
Vũ Văn Hải	11.646.660.000	4,18	15.087.880.000	5,96
Nguyễn Thị Ngọc Hà	10.099.200.000	3,63	11.287.000.000	4,46
Các cổ đông khác	92.456.640.000	33,22	84.613.040.000	33,44
	278.304.120.000	100,00	253.004.230.000	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.830.412	25.300.423
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	27.830.412	25.300.423
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.830.412	25.300.423
Cổ phiếu phổ thông	27.830.412	25.300.423
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2022

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

5.19.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**5.20.1 Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
- GBP	170,10	10.519,50
- EURO	33,08	134,69
- Đô la Mỹ (USD)	849.424,06	1.344.703,97

5.20.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022		01/01/2022	
	Ngoại tệ (USD)	Số tiền	Ngoại tệ (USD)	Số tiền
Royal Foods - Paris	33.032,00	706.224.160	33.032	706.224.160
S & B Herba Foods Limited - UK	30.213,00	645.953.940	30.213	645.953.940
Good Life Handels GMBH - Germany	30.132,00	644.222.160	30.132	644.222.160
Trans Actions Sarl - Senegal	27.000,00	577.260.000	27.000	577.260.000
Kim Sun Trading Co., Ltd - UK	24.600,00	394.362.600	24.600	394.362.600
Link Korea Co., Ltd - Korea	11.382,41	243.355.926	11.382	243.355.926
All in One Solution Limited - Canada	15.927,60	241.304.038	15.928	241.304.038
Saigon Sairopa Deutschland GMBH	6.120,00	130.845.600	6.120	130.845.600
Các khách hàng nước ngoài khác	18.277,69	292.325.476	18.278	292.325.476
Các khách hàng nội địa khác	-	274.958.820	-	274.958.820
	196.684,70	4.150.812.720	196.685	4.150.812.720

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	145.588.706.325	148.598.432.538
Doanh thu cung cấp dịch vụ	546.231.767	320.757.929
	146.134.938.092	148.919.190.467

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND
Chiếu khấu thương mại	2.136.288.345	3.547.313.902
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán trả lại	49.198.646	83.297.368
	2.185.486.991	3.630.611.270

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	113.602.766.466	110.146.892.754
Giá vốn dịch vụ	2.182.752	11.182.752
	113.604.949.218	110.158.075.506

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.030.961.463	2.860.166.551
Lãi do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.016.276.636	787.869.375
Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	1.439.216.932	
	6.486.455.031	3.648.035.926

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	274.454.776	126.929.609
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	1.663.841.476	689.337.349
	1.938.296.252	816.266.958

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.353.412.457	939.357.766
Chi phí trung chuyển, bốc vác	8.908.153.267	11.860.206.465
Chi phí hoa hồng bán hàng	2.486.893.945	2.175.543.643
Chi phí quảng cáo - chào hàng	1.158.740.315	776.161.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.547.855	49.499.853
Các chi phí khác	8.369.231	
	13.970.117.070	15.800.769.279

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.761.822.245	3.498.650.240
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	225.182.485	294.008.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.749.303.812	1.137.579.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.492.069.948	1.582.456.143
Các chi phí khác	656.531.025	984.249.218
	7.884.909.515	7.496.943.341

6.7 Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND
Thu tiền trực in bao bì	131.416.728	419.941.000
Thu tiền cước tàu	1.065.169.742	4.636.069.737
Thu nhập khác	11.912.165	119.517.198
Xử lý hàng thiếu theo BB kiểm kê cuối năm		120.998.772
	1.208.498.635	5.296.526.707

6.8 Chi phí khác

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND
Chi nộp phạt vi phạm hành chính		1.237.374
Phí khai hải quan	33.600.000	39.200.000
Xử lý nợ trả trước cho nhà cung cấp theo tờ trình ngày 01/11/21		412.679.187
Chi phí khác	680.469	90.414
Xử lý hàng thừa theo BB kiểm kê cuối năm		82.267.069
	34.280.469	535.474.044

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÍ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
 Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	0	0
	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.120.025.484	70.287.494.086
Chi phí nhân công	19.872.393.916	20.869.032.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.776.387.515	4.175.290.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.750.344.286	44.271.309.568
Chi phí khác	3.490.923.171	3.891.168.670
	131.010.074.372	143.494.294.432

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chí:

Quý 4 năm 2022	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Mai Thế Khôi - Chủ tịch Hội đồng quản trị			15.000.000	15.000.000
Ông Phạm Thanh Bình - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	267.475.000		12.000.000	279.475.000
Ông Trang Sĩ Đức - Thành viên Hội đồng quản trị			12.000.000	12.000.000
Ông Bùi Văn Sáu - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc			12.000.000	12.000.000
Ông Phạm Hoàng Thái - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	183.475.000		12.000.000	195.475.000
Ông Nguyễn Ngọc Tiểu - Thành viên Hội đồng quản trị			12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Hương Liên - Thành viên Hội đồng quản trị			12.000.000	12.000.000
Bà Bùi Thị Ngọc Tuyền - Phó Tổng Giám đốc	183.475.000			183.475.000
Ông Trương Thành Nhiệm - Phó Tổng Giám đốc	123.775.000			123.775.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông t u số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát		12.000.000	12.000.000
Ông Trần Mạnh Hùng - Thành viên Ban Kiểm soát		9.000.000	9.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thành viên Ban Kiểm soát	37.075.000	9.000.000	46.075.000
Cộng:	795.275.000	0	912.275.000

Quý 4 năm 2021

	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Mai Thế Khôi - Chủ tịch Hội đồng quản trị			15.000.000	15.000.000
Ông Phạm Thanh Bình - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	261.406.000		12.000.000	273.406.000
Ông Trang Sĩ Đức - Thành viên Hội đồng quản trị	61.150.000		12.000.000	73.150.000
Ông Bùi Văn Sáu - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	183.475.000		12.000.000	195.475.000
Ông Phạm Hoàng Thái - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	183.475.000		12.000.000	195.475.000
Ông Nguyễn Ngọc Tiểu - Thành viên Hội đồng quản trị			12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Hương Liên - Thành viên Hội đồng quản trị			12.000.000	12.000.000
Bà Bùi Thị Ngọc Tuyền - Phó Tổng Giám đốc	123.475.000			123.475.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát			12.000.000	12.000.000
Ông Trần Mạnh Hùng - Thành viên Ban Kiểm soát			9.000.000	9.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thành viên Ban Kiểm soát	37.350.000		9.000.000	46.350.000
Cộng:	850.331.000	0	117.000.000	967.331.000

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty chưa phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với công ty con.

Công ty chưa phát sinh giao dịch phát sinh mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan khác.

Số dư công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong thuyết minh ở Mục 5.5.1, 5.16 và 5.17.

Cam kết bảo lãnh

1 tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có cam kết bảo lãnh nghĩa vụ tài chính cho các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-

BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7.1.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến lương thực, thực phẩm.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Quý 4 năm 2022	Hoạt động xuất khẩu	Tiêu thụ nội địa	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	92.712.666.338	51.236.784.763	143.949.451.101
Giá vốn hàng bán	(66.775.911.734)	(46.829.037.484)	(113.604.949.218)
Lợi nhuận gộp	25.936.754.604	4.407.747.279	30.344.501.883
Quý 4 năm 2021			
Doanh thu thuần	80.136.651.886	65.151.927.311	145.288.579.197
Giá vốn hàng bán	(57.482.329.530)	(52.114.597.745)	(109.596.927.275)
Lợi nhuận gộp	22.654.322.356	13.037.329.566	35.691.651.922

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Phan Thị Tuyết Sương

Kế toán trưởng

Trần Văn Thiệu

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM BÍCH CHI

Số 05 / BC.HĐQT
V/v giải trình chênh lệch
LNST BCTC Riêng Quý 4
năm 2022 chênh lệch hơn 10%
so với cùng kỳ năm 2021.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc

TP.Sa Đéc, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Kính gửi : -Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
-Sở Giao Dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công Ty : Công Ty cổ phần thực phẩm Bích Chi
Địa chỉ : 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Thông Tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ Báo cáo tài chính (Hợp nhất) Quý 4 năm 2022 của Công Ty cổ phần thực phẩm Bích Chi ,

Công Ty cổ phần thực phẩm Bích Chi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2022 giảm 25,11 % so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cùng kỳ năm 2021 :

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2022	: 11.312.851.799 đồng
Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2021	: <u>15.107.385.882</u> đồng
	- 3.794.534.083 đồng #(- 25,11%)

Nguyên nhân : Doanh thu bán hàng quý 4 năm 2022 giảm, chi phí tài chính và nguyên liệu tăng.

Trên đây là giải trình về lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2022 giảm 25,11% so với cùng kỳ năm 2021.

Trân trọng,

Đại diện theo pháp luật
Tổng Giám Đốc


PHẠM THANH BÌNH